

Số: 4627/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thị xã Long Khánh tại Tờ trình số 1062/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2017, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1701/TTr-STNMT ngày 30/11/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tính phân bổ (ha)	Thị xã xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	19.174,97		19.174,97		19.174,97	
1	Đất nông nghiệp	16.286,37	84,94	14.919,08		14.919,08	77,8
1.1	Đất trồng lúa	1.218,42	7,48	1.122,92		1.122,92	7,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	731,01	4,49	698,82		698,82	4,68
1.2	Đất trồng cây HN khác	606,02	3,72	426,94		426,94	2,86

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.341,76	88,06	13.044,96		13.044,96	87,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	0,03	4,74		4,74	0,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	41,83	0,26	48		48	0,32
1.6	Đất nông nghiệp khác	73,6	0,45		271,52	271,52	1,82
2	Đất phi nông nghiệp	2.888,6	15,06	4.255,89		4.255,89	22,2
2.1	Đất quốc phòng	19,1	0,66	245,1		245,1	5,76
2.2	Đất an ninh	68,94	2,39	71,65		71,65	1,68
2.3	Đất khu công nghiệp	361,33	12,51	413,97		413,97	9,73
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	29,7		29,7	0,7
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	43	1,49	94,13		94,13	2,21
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	101,49	3,51	152,28		152,28	3,58
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	987,79	34,2	1.266,64		1.266,64	29,76
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>25,77</i>	<i>2,61</i>	<i>28,17</i>		<i>28,17</i>	<i>2,22</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>14,31</i>	<i>1,45</i>	<i>14,05</i>		<i>14,05</i>	<i>1,11</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục, đào tạo</i>	<i>42,06</i>	<i>4,26</i>	<i>70,58</i>		<i>70,58</i>	<i>5,57</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>14,98</i>	<i>1,52</i>	<i>21,56</i>		<i>21,56</i>	<i>1,7</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử văn hóa	3,46	0,12	17,46		17,46	0,41
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,82	0,13	4,22		4,22	0,1
2.10	Đất ở tại nông thôn	692,88	23,99	930,86		930,86	21,87
2.11	Đất ở tại đô thị	292,61	10,13	339,87		339,87	7,99
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,37	0,46	20,33		20,33	0,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,25	0,04	1,4		1,4	0,03
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	30,99	1,07	38,43		38,43	0,90
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	66,65	2,31	114,94		114,94	2,7
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	51,3	1,78	295,99		295,99	6,95
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,13	0,07		4,1	4,1	0,1
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,07	0		24,13	24,13	0,57
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	0,13		3,84	3,84	0,09
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	128,88	4,46		117,45	117,45	2,76
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	15,66	0,54		69,43	69,43	1,63
3.	Đất đô thị*	949,87		949,87		949,87	

TT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ (ha)	Thị xã xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước				718,1	718,1	3,75
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm				4.869,14	4.869,14	25,39
3	Khu vực rừng phòng hộ				4,74	4,74	0,02
4	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp				443,67	443,67	2,31
5	Khu đô thị, thương mại				949,87	949,87	4,95
6	Khu du lịch				14,45	14,45	0,08
7	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				2.597,34	2.597,34	13,55

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	1.367,74
1.1	Đất trồng lúa	53,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>13,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	124,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.188,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,60
1.5	Đất nông nghiệp khác	1,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	24,97
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	18,20
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	6,77
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,24

2. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Long Khánh.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND thị xã Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

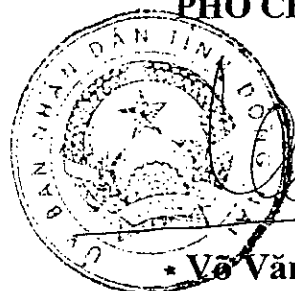
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Phòng cháy và chữa cháy, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND thị xã Long Khánh, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Long Khánh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



*** Võ Văn Chánh**